

Số. 14../TB – BODK
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2021

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 17/01/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: ub

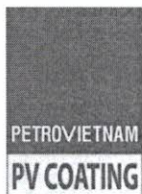
- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BKS, các Phó giám đốc (để biết);
- TCHC (đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Hải



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Phú Mỹ, tháng 01 năm 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405.861.700.647	529.553.664.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.428.514.667	72.804.817.811
1. Tiền	111		25.428.514.667	42.804.817.811
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		444.172.568	123.333.826
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		24.984.342.099	42.681.483.985
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			30.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.000.000.000	84.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		190.000.000.000	84.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.904.604.273	210.156.055.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.080.224.376	219.353.620.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		342.815.534	60.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.003.092.871	1.917.204.585
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.521.528.508)	(11.174.769.659)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		127.598.560.932	134.763.184.512
1. Hàng tồn kho	141		146.722.167.592	154.002.011.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.123.606.660)	(19.238.827.428)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.930.020.775	27.829.606.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		403.306.772	1.287.813.883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.526.714.003	26.541.792.346

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DAU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
2021

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm

đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	46.396.761.549	58.121.670.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	136.025.473	481.025.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	136.025.473	481.025.473
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	41.673.071.161	52.554.731.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	40.777.151.220	51.385.792.219
- Nguyên giá	222	602.643.662.995	602.561.292.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(561.866.511.775)	(551.175.500.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	895.919.941	1.168.939.633
- Nguyên giá	228	3.131.397.400	2.741.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.235.477.459)	(1.572.457.767)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.587.664.916	4.995.912.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	170.855.834	482.048.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.416.809.082	4.513.864.205

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	452.258.462.197	587.675.334.528

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.827.905.134	176.567.016.617
I. Nợ ngắn hạn	310		71.772.257.433	145.048.609.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.987.196.478	25.447.703.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		727.613.033	586.221.914
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14.610.203.864	19.509.254.852
4. Phải trả người lao động	314		4.884.548.689	17.663.058.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.259.633.528	5.024.666.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		144.156.575	144.156.575
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.372.385.287	54.197.068.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.518.407.106	17.428.677.662
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.268.112.873	5.047.800.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.055.647.701	31.518.407.109
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.055.647.701	31.518.407.109
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.430.557.063	411.108.317.911
I. Vốn chủ sở hữu	410		379.430.557.063	411.108.317.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	136.698.646.999	168.376.407.847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	136.363.507.847	168.376.407.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	335.139.152	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	452.258.462.197	587.675.334.528



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám Đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.458.305.245	18.354.776.683	38.785.140.179	695.138.281.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.458.305.245	18.354.776.683	38.785.140.179	695.138.281.566
4. Giá vốn hàng bán	11		7.737.177.106	33.331.679.220	57.126.320.517	585.003.750.468
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.278.871.861)	(14.976.902.537)	(18.341.180.338)	110.134.531.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.053.263.628	790.816.082	11.111.371.277	3.013.684.931
7. Chi phí tài chính	22		4.814.188	14.785.437	41.570.809	4.857.617.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.510.686.426	13.856.232.171	22.131.504.943	42.882.879.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(8.741.108.847)	(28.057.104.063)	(29.402.884.813)	65.407.718.537
11. Thu nhập khác	31		29.830.126.170	1.281.556.860	30.135.722.710	9.164.126.229
12. Chi phí khác	32			4.886.180	128.572.728	356.262.149
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		29.830.126.170	1.276.670.680	30.007.149.982	8.807.864.080
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.089.017.324	(26.780.433.383)	604.265.169	74.215.582.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.797.911	(6.885.124.454)	172.070.894	14.304.359.365


Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	97.055.123	25.904.548	97.055.123	(640.194.171)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	20.968.164.290	(19.921.213.477)	335.139.152	60.551.417.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	971	(922)	16	2.803
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Lê Hồng Hải
Giám Đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2022

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3		4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		604.265.169	74.215.582.617
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.354.030.692	12.280.971.024
- Các khoản dự phòng	03		(19.141.491.883)	26.021.158.857
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	14.785.437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.965.338.387)	(2.934.614.696)
- Chi phí lãi vay	06		-	4.731.197.368
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(18.148.534.410)	114.329.080.607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		178.693.305.348	143.601.631.171
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.279.844.348	116.968.574.748
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(88.384.583.313)	(164.199.209.806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.195.699.843	18.979.451.010
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(5.024.470.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	16.265.325.858
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.819.688.000)	(4.172.368.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.816.043.816	236.748.014.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(322.370.000)	(1.837.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(205.000.000.000)	(144.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.000.000.000	125.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi ngắn hạn	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.536.804.140	3.548.683.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.785.565.860)	(17.288.616.811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	95.276.785.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(265.185.733.546)

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.406.781.100)	(21.538.438.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.406.781.100)	(191.447.386.046)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(47.376.303.144)	28.012.012.028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.804.817.811	44.794.045.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.239.812)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25.428.514.667	72.804.817.811

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm và cho kỳ hoạt động trong năm tài chính

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,
Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	444.172.568	123.333.826
Tiền gửi ngân hàng	24.984.342.099	42.681.483.985
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
	25.428.514.667	72.804.817.811

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)	12.224.097.619	203.064.978.204
Các bên thứ ba	3.856.126.757	16.288.642.750
	16.080.224.376	219.353.620.954

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)	24.705.980.347	453.439.904
Các bên thứ ba	3.297.112.524	1.463.764.681
	28.003.092.871	1.917.204.585
Chênh lệch sau kiểm kê	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	141.080.721.909	149.474.296.210
Công cụ, dụng cụ	471.244.608	567.463.314
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.170.201.075	3.960.252.416
1.DA Bend - POTS		3.091.605.314
2.DA Bồn LPG		371.216.555
3.DA INCA	143.279.593	497.430.547
4.MEO_DEN	862.070.371	-
5.CP_SYSTEM_ALPHA-ECC	2.100.551.864	-
6.LPG_6"&8"_3LPE_CWC	310.889.815	-
7. ALPHA-ECC_PCR_10KA	168.886.320	
8.LNG_THIVAI	1.584.523.112	
Cộng	146.722.167.592	154.002.011.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.123.606.660)	(19.238.827.428)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	127.598.560.932	134.763.184.512

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	403.306.772	1.287.813.883
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	-	-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Chi phí mua bảo hiểm	123.595.775	889.641.323
- Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền	-	-
- Chi phí dịch vụ, thuê đất	-	-
- Chi phí khác	279.710.997	398.172.560
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	26.526.714.003	26.541.792.346
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	26.930.020.775	27.829.606.229
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	170.855.834	482.048.566
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	170.855.834	482.048.566
- Trồng cây kiểng,thâm cỏ	-	-
- Khác	-	-
- Dây chuyền sơn	-	-
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.416.809.082	4.513.864.205
	4.587.664.916	4.995.912.771

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/10/2021	109.737.592.549	403.202.555.282	85.703.561.649	3.089.200.997	828.382.518	602.561.292.995
Mua sắm mới	-	-	-	82.370.000	-	82.370.000
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	<u>109.737.592.549</u>	<u>403.202.555.282</u>	<u>85.703.561.649</u>	<u>3.171.570.997</u>	<u>828.382.518</u>	<u>602.643.662.995</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/10/2021	79.222.458.807	395.596.740.011	81.660.984.421	2.627.361.574	659.768.765	559.767.313.578
Khấu hao trong kỳ	1.064.991.474	277.076.268	696.622.140	43.025.637	17.482.678	2.099.198.197
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	<u>80.287.450.281</u>	<u>395.873.816.279</u>	<u>82.357.606.561</u>	<u>2.670.387.211</u>	<u>677.251.443</u>	<u>561.866.511.775</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/10/2021	<u>30.515.133.742</u>	<u>7.605.815.271</u>	<u>4.042.577.228</u>	<u>461.839.423</u>	<u>168.613.753</u>	<u>42.793.979.417</u>
Số dư 31/12/2021	<u>29.450.142.268</u>	<u>7.328.739.003</u>	<u>3.345.955.088</u>	<u>501.183.786</u>	<u>151.131.075</u>	<u>40.777.151.220</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/10/2021	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/12/2021	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/10/2021	883.138.890	1.186.583.646	2.069.722.536
Khấu hao trong kỳ	127.916.667	37.838.256	165.754.923
Số dư 31/12/2021	1.011.055.557	1.224.421.902	2.235.477.459
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/10/2021	<u>998.611.110</u>	<u>63.063.754</u>	<u>1.061.674.864</u>
Số dư 31/12/2021	<u>870.694.443</u>	<u>25.225.498</u>	<u>895.919.941</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)	731.999.678	17.969.120.136
Các bên thứ ba	5.255.196.800	7.478.582.951
	<u>5.987.196.478</u>	<u>25.447.703.087</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	175.853.593	-
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G		356.332.614
Inca AB - International Carbide technology	551.759.440	229.889.300
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam		
	<u>727.613.033</u>	<u>586.221.914</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01.07.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Tại ngày 30.09.2021 VND
(a) Phải thu (*)					
Thuế TNDN	18.247.482.237	-	-	-	18.247.482.237
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	-	-	-	8.279.231.766
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-
	26.526.714.003	-	-	-	26.526.714.003
(b) Phải nộp					
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	2.844.964.465	-	(1.893.419.840)	9.230.776.391
Thuế TNDN	5.344.399.899	23.797.911	-	-	5.368.197.810
Thuế thu nhập cá nhân	28.964.822	533.845.395	(551.580.554)	-	11.229.663
Thuế khác	-	60.343.905	(60.343.905)	-	-
	13.652.596.487	3.462.951.676	(611.924.459)	(1.893.419.840)	14.610.203.864

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Access Professional Singapore Pte Ltd	1.784.044.647	3.449.338.226
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐI	-	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	-	15.709.091
CP phát hành bảo lãnh bảo hành các Ngân hàng	-	367.465.896
Công ty TNHH suất ăn công nghiệp Đức Thảo	-	179.977.600
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	518.484.000
Công ty TNHH PwC Việt Nam	-	110.000.000
Công ty TNHH Huỳnh Tấn	-	105.520.000
Công ty cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol	-	227.272.727
Công ty TNHH TM DV Công nghệ HTH	1.151.980.569	-
Đối tượng khác	281.209.091	-
	3.259.633.528	5.024.666.761

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	-	42.536.433.935
<i>Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

CBCNV Công ty	3.252.000.000	-
Cổ tức phải trả	869.080.000	807.518.000
BHXH, KPCĐ	241.163.844	171.148.687
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.010.141.443	1.148.732.661
	5.372.385.287	44.663.833.283
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.533.235.652
Tổng cộng	5.372.385.287	54.197.068.935
Doanh thu chưa thực hiện	144.156.575	144.156.575

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	5.268.112.873	5.047.800.873
	5.268.112.873	5.047.800.873

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31.518.407.106	17.428.677.662
22b. Dự phòng phải trả dài hạn	1.055.647.701	31.518.407.109
	32.574.054.807	48.947.084.771

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2021	01/01/2021
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2021	215.999.980.000	9.850.000.000	136.363.507.847	16.881.930.064	379.095.417.911
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	335.139.152	-	335.139.152
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	215.999.980.000	9.850.000.000	136.698.646.999	16.881.930.064	379.430.557.063

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021	Quý 4/2020	Lũy kế đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động bọc ống	601.231.047	29.376.724.588	4.034.652.385	654.332.722.931
Doanh thu lắp đặt dây chuyền sơn ống	238.444.136	6.001.261.287	13.048.926.621	36.402.991.600
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	618.630.062	3.407.154.304	1.271.197.677	4.402.567.035
Hoạt động khác	-	-		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.458.305.245	38.785.140.179	18.354.776.683	695.138.281.566

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021	Quý 4/2020	Lũy kế đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-	-	-
Giá vốn hoạt động bọc ống	9.135.585.712	50.239.386.013	10.021.496.978	539.718.569.110
Giá vốn lắp đặt dây chuyền sơn ống	493.372.714	6.382.683.104	12.645.896.136	33.691.615.336
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	(1.891.781.320)	504.251.400	10.664.286.106	11.593.566.023
Giá vốn khác				
	7.737.177.106	57.126.320.517	33.331.679.220	585.003.750.469

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Lũy kế đến	Quý 4/2020	Lũy kế đến
	VND	31/12/2021	VND	31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.217.421.257	15.167.879.277	6.340.127.674	318.416.249.595
Chi phí nhân công trực tiếp	2.477.844.793	8.351.433.146	5.445.788.578	4.644.925.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.051.276.565	10.506.195.319	2.861.850.807	18.612.535.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.533.409.366	16.284.309.207	12.305.495.428	146.069.283.311
Chi phí khác	4.519.207.520	14.978.523.351	6.878.988.009	65.901.306.886
	14.799.159.501	65.288.340.300	33.832.250.496	553.644.301.577

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Lũy kế đến	Quý 4/2020	Lũy kế đến
	VND	31/12/2021	VND	31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.035.004.142	10.965.338.387	790.392.282	2.944.810.340
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.259.486	146.032.890	423.800	68.874.591
	4.053.263.628	11.111.371.277	790.816.082	3.013.684.931

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Lũy kế đến	Quý 4/2020	Lũy kế đến
	VND	31/12/2021	VND	31/12/2020
Chi phí lãi vay	-	-		4.741.393.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.814.188	36.756.621	14.785.437	116.224.929
	4.814.188	36.756.621	14.785.437	4.857.617.941

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2021	Lũy kế đến	Quý 4/2020	Lũy kế đến
	VND	31/12/2021	VND	31/12/2020
Thu nhập khác				
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	17.123.081.122	17.428.677.662	1.181.536.860	9.050.349.783
Các khoản khác	12.707.045.048	12.707.045.048	100.020.000	113.776.446
	29.830.126.170	29.830.126.170	1.281.556.860	9.164.126.229

Chi phí khác

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí khác				
Chênh lệch thiếu sau kiểm kê	-	-	-	347.231.720
Các khoản khác	-	-	4.886.180	9.030.429
	-	-	4.886.180	356.262.149
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	29.830.126.170	30.135.722.710	1.276.670.680	8.807.864.080

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	172.070.894	14.304.359.365
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	172.070.894	14.304.359.365

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	604.265.169	74.215.582.617
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	442.371.274
Trừ: Thu nhập không chịu thuế Chuyển lỗ của kì trước	(485.275.612)	129.522.740
Thu nhập tính thuế	118.989.557	74.528.431.151
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	23.797.911	14.905.686.230
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	(601.326.865)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	97.055.123	(640.194.171)
Lợi nhuận sau thuế	335.139.152	60.551.417.423
Lãi/lỗ	335.139.152	60.551.417.423

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế	335.139.152	60.544.323.164

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	335.139.152	60.551.417.423
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	2.803

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Trong vòng một năm	2.397.150.000	2.397.150.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.588.600.000	9.588.600.000
Sau năm năm	26.091.450.000	26.091.450.000
	38.077.200.000	38.077.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,5 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.456.000.000	5.184.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

<u>Phải thu khách hàng</u>	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đơn vị trong Tập đoàn	12.224.097.619	203.064.978.204
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	-	161.480.890.351
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	-	320.320.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	802.841.227
Tổng Công ty CP DV KT Dầu khí VN (PTSC)	-	29.757.861.786
Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	3.918.191.552	5.842.366.173
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	2.842.366.173	-
<u>Phải thu khách hàng khác</u>	3.856.126.757	16.288.642.750
Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	2.155.532.257	7.676.253.149
Công ty cổ phần Việt Xuân Mới Miền Nam	1.000.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty CP DV Hàng hải Thiên Nam	-	4.070.537.460
Công ty TNHH TM DV KT Nhật Minh Thành	-	277.200.000
Công ty TNHH TV PT CN Năng lượng VN	-	347.618.792
Công ty CP Xây lắp và dịch vụ kỹ thuật Phú Mỹ	-	279.980.501
Các đơn vị khác	700.594.500	3.637.052.848
Tổng cộng	16.080.224.376	219.353.620.954

Phải thu khác**31/12/2021****01/01/2021****VND****VND****Đơn vị trong Tập đoàn****24.705.980.347****453.439.904**

Cán bộ công nhân viên Công ty

-

311.237.955

Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam

19.486.290.546

-

Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Biển (POTS)

5.201.689.801

-

Tạm ứng (141)

18.000.000

142.201.949

Phải thu bên thứ ba**3.297.112.524****1.463.764.681**

Lãi tiền gửi dự thu

2.522.630.137

1.094.095.890

Phải thu khác

774.482.387

369.668.791

Tổng cộng**28.003.092.871****1.917.204.585****Tài sản thiếu chờ xử lý**

-

-

Phải trả Nhà cung cấp**31/12/2021****01/01/2021****VND****VND****Đơn vị trong Tập đoàn****397.754.000****23.320.000**

Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu

-

23.320.000

Bên thứ ba**5.255.196.800****7.478.582.951**

Industrious Horizon SDN BHD

2.374.483.200

2.415.910.800

O & G Engineering Company Limited

2.131.698.751

DIMET WASSER (M) SDN BHD

2.880.713.600

2.930.973.400

Các đơn vị khác**731.999.678****17.945.800.136****Tổng cộng****5.987.196.478****25.447.703.087****Người mua trả tiền trước****31/12/2021****01/01/2021****VND****VND**

Các đơn vị khác

727.613.033

586.221.914

Tổng cộng**727.613.033****586.221.914**

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải trả khác</i>		
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	-	42.536.433.935
Cổ tức phải trả	869.080.000	807.518.000
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	241.163.844	176.338.910
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.010.141.443	1.143.542.438
Cán bộ CNV (tiền hỗ trợ NLĐ từ PVGAS)	3.252.000.000	
Tổng cộng	5.372.385.287	44.663.833.283
Tài sản thừa chờ xử lý		9.533.235.652
Doanh thu chưa thực hiện	144.156.575	144.156.575



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu





Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng

Lê Hồng Hải
 Giám Đốc
 Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính